Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8501.40.29

Mã HS	8501.40.29
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ xoay chiều khác, một pha: / - - Công suất trên 1 kW: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 19:27:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85014029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14880
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14880
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14880
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-KH, TH)	5% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14173
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14114
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14114
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14114
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14114
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14114
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14114
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14168
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14168
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14168
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14168
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14168
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14169
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14169
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14169
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14169
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14169
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14169
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F14172
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14120
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14128
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14128
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14128
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14128
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14128
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14128
VKFTA	2022	2022	20	VK!E14159
VKFTA	2023	2023	20	VK!F14159
VKFTA	2024	2024	20	VK!G14159
VKFTA	2025	2025	20	VK!H14159
VKFTA	2026	2026	20	VK!I14159
VKFTA	2027	2027	20	VK!J14159
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14214
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14214
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14214

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14214
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14214
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14214
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14191
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14191
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14191
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14191
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14191
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14191
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D14191
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E14191
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F14191
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G14191
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H14191
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I14191
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14206
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14206
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14206
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14206
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14206
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14206
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14205
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14205
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14205
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14205
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14205

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14205
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14198
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14198
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14198
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14198
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14198
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14198
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14198
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D14193
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14193
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14193
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G14193
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H14193
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I14193
RCEP B	2022	2022	20	B!D14193
RCEP B	2023	2023	20	B!E14193
RCEP B	2024	2024	20	B!F14193
RCEP B	2025	2025	20	B!G14193
RCEP B	2026	2026	20	B!H14193
RCEP B	2027	2027	20	B!I14193
RCEP C	2022	2022	20	C!D14193
RCEP C	2023	2023	20	C!E14193
RCEP C	2024	2024	20	C!F14193
RCEP C	2025	2025	20	C!G14193
RCEP C	2026	2026	20	C!H14193
RCEP C	2027	2027	20	C!I14193

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D14192
RCEP D	2023	2023	20	D!E14192
RCEP D	2024	2024	20	D!F14192
RCEP D	2025	2025	20	D!G14192
RCEP D	2026	2026	20	D!H14192
RCEP D	2027	2027	20	D!I14192
RCEP E	2022	2022	20	E!D14196
RCEP E	2023	2023	20	E!E14196
RCEP E	2024	2024	20	E!F14196
RCEP E	2025	2025	20	E!G14196
RCEP E	2026	2026	20	E!H14196
RCEP E	2027	2027	20	E!I14196
RCEP F	2022	2022	20	F!D14193
RCEP F	2023	2023	20	F!E14193
RCEP F	2024	2024	20	F!F14193
RCEP F	2025	2025	20	F!G14193
RCEP F	2026	2026	20	F!H14193
RCEP F	2027	2027	20	F!I14193
VIFTA	2024	2024	18	VI!F13194
VIFTA	2025	2025	16	VI!G13194
VIFTA	2026	2026	14	VI!H13194
VIFTA	2027	2027	12	VI!I13194

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VKFTA 20%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.40 có 4 dòng thuế; dòng 8501.40.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8501.40.11 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.40.19 Loại khác; 8501.40.21 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8501.40.29 có mã Chương 98 tương ứng 9849.42.30 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Động cơ xoay chiều khác, một pha, công suất trên 1 kW	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.40.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8501.40.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14880), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.